

- Phương thức 01: Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (Học bạ);

- Phương thức 02: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT;
- Phương thức 03: Xét kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề (Dược học)

a) Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025

Ngưỡng đầu vào do Bộ GD&ĐT công bố sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

b) Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ)

Thí sinh xét tuyển vào ngành Dược học có tổng điểm của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển của cả năm lớp 12 đạt từ 24 điểm (kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá học lực xếp loại từ giỏi 8.0 trở lên).

c) Phương thức 3: Xét tuyển kết quả kỳ thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia TP.HCM

Thí sinh xét tuyển vào ngành Dược có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP.HCM tổ chức năm 2025 đạt từ 600 điểm trở lên và đạt ngưỡng đảm bảo đầu vào của Bộ GD&ĐT (kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá học lực xếp loại từ giỏi 8.0 trở lên).

3.2. Ngưỡng đảm bảo chất lượng chuẩn đầu vào đối với ngành Luật kinh tế năm 2025

a) Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025

Xét tuyển những thí sinh đạt từ 18 điểm trở lên (đảm bảo theo quy định ngưỡng đầu vào của Bộ GD&ĐT).

b) Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ).

Thí sinh xét tuyển vào ngành Luật kinh tế có tổng điểm của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển của cả năm lớp 12 đạt từ 18 điểm trở lên. Tùy thuộc tổ hợp, điểm Toán hoặc Ngữ Văn trung bình cả năm lớp 12 phải đạt từ 6,0 trở lên.



c) Phương thức 3: Xét tuyển kết quả kỳ thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia TP.HCM

Thí sinh xét tuyển vào ngành Luật kinh tế có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP.HCM tổ chức năm 2025 đạt từ 530 điểm trở lên (trong đó điểm Toán hoặc Ngữ văn phải đạt từ 180 điểm trở lên).

3.3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với các ngành khác (còn lại)

a) Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025

Xét tuyển những thí sinh thi đạt từ 15 điểm trở lên theo tổ hợp đăng ký.

b) Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ)

- Xét tuyển kết quả học tập THPT (học bạ) thí sinh đạt điểm trung bình cả năm lớp 12 từ 5,0 điểm trở lên;
- Xét tuyển kết quả học tập THPT (học bạ) theo tổ hợp 3 môn của cả năm lớp 12 có tổng điểm đạt từ 15 điểm trở lên.

(Điểm xét tuyển = Điểm TB cả năm lớp 12 môn 1 + Điểm TB cả năm lớp 12 môn 2 + Điểm TB cả năm lớp 12 môn 3 $\geq$ 15 điểm)

c) Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực

Điểm xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh từ 530 điểm.

3.4. Quy đổi ngưỡng đầu vào

Trường sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT. Ngoài ra, đối với phương thức xét tuyển, ngưỡng đầu vào là điều kiện nộp hồ sơ của từng đối tượng trong mỗi nhóm xét tuyển.

3.5. Quy đổi điểm trúng tuyển

Trường sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT, thời gian công bố muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Năm 2025, Trường tuyển sinh 19 mã ngành/ chương trình với 19 chương trình đào tạo theo phương thức tuyển sinh tại mục 1.2.

Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành, chương trình/nhóm ngành như sau:

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
I. LĨNH VỰC SỨC KHỎE							
1	7720201	Dược học	7720201	Dược học	70	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A00; A01; B00; C08; D01; D07; D08
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	A00;A01; B00; C08; D01; D07; D08
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	NL1
II. LĨNH VỰC KHÁC							
1	7210403	Thiết kế đồ họa	7210403	Thiết kế đồ họa	60	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A00; A01; C01; D01
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	A00; A01; C01; D01; V02; V03; V05; V06
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	NL1
2	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	50	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A00; A01; C00; C01; C03; C14; C19; D01; K01
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	A00; A01; C00; C01; C03; C14; C19; D01; K01
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do	NL1

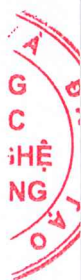


TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	
3	7340201	Tài chính ngân hàng	7340201	Tài chính ngân hàng	40	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	D01; D07; D08; A00; A01; C01; C03; C14; C19
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	D01; D07; D08; A00; A01; C01; C03; C14; C19
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	NL1
4	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	50	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A00; A01; C00; C01; C03; C14; D01; K01
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	A00; A01; C00; C01; C03; C14; D01; K01
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	NL1
5	7640101	Thú y	7640101	Thú y	60	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A00; B00; C08; D07
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	A00; B00; C08; D07
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	NL1

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
6	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	120	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A00; A01; C01; M01; M02; D01; K01
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	A00; A01; C01; M01; M02; D01; K01
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	NL1
7	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	40	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A00; A01; C00; C01; C03; C14; D01; K01
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	A00; A01; C00; C01; C03; C14; D01; K01
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	NL1
8	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	120	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A00; A01; C01; M01; M02; D01; K01
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	A00; A01; C01; M01; M02; D01; K01
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	NL1
9	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	60	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A00; A01; C00; C01; C03; C14; C19; D01; K01

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	A00; A01; C00; C01; C03; C14; C19; D01; K01
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	NL1
10	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A00; A01; C00; C01; C03; C14; C19; D01; K01
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	A00; A01; C00; C01; C03; C14; C19; D01; K01
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	NL1
11	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	40	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A00; A01; C00; C01; C03; C14; C19; D01; K01
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	A00; A01; C00; C01; C03; C14; C19; D01; K01
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	NL1
12	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A00; A01; C00; C01; C03; C14; D01; K01
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	A00; A01; C00; C01; C03; C14; D01; K01

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	NL1
13	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	80	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A00; A01; C00; C01; C03; C14; C19; D01; K01
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	A00; A01; C00; C01; C03; C14; C19; D01; K01
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	NL1
14	7340114	Digital Marketing	7340114	Digital Marketing	80	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A00; A01; C00; C01; C03; C14; D01; K01
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	A00; A01; C00; C01; C03; C14; D01; K01
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	NL1
15	7510601	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	40	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A00; A01; C00; C01; C03; C14; D01; K01; M01; M02
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	A00; A01; C00; C01; C03; C14; D01; K01; M01; M02
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do	NL1



TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	
16	7310608	Đông phương học (chuyên ngành Tiếng Hàn)	7310608	Đông phương học	30	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A00; A01; C00; C01; C03; C14; C19; D01; K01
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	A00; A01; C00; C01; C03; C14; C19; D01; K01
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	NL1
17	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	110	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A00; A01; C00; C01; C03; C14; C19; D01; K01
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	A00; A01; C00; C01; C03; C14; C19; D01; K01
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	NL1
18	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	110	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A00; A01; C00; C01; C03; C14; C19; D01; K01
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	A00; A01; C00; C01; C03; C14; C19; D01; K01
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	NL1
		TỔNG					

*** Ghi chú:**

A00: Toán – Vật lý – Hóa học	D01: Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh	D07: Toán – Hóa học – Tiếng Anh
B00: Toán – Hóa học – Sinh học	D08: Toán – Sinh học – Tiếng Anh
B01: Toán – Sinh học – Lịch sử	K01: Toán – Tiếng Anh – Tin học
B03: Toán – Sinh học – Ngữ văn	M01: Toán – Ngữ văn – Công nghệ
C00: Ngữ văn – Lịch sử – Địa lý	M02: Toán – Vật lý – Công nghệ
C01: Toán – Ngữ văn – Vật lý	NL1: Đánh giá năng lực
C03: Toán – Ngữ văn – Lịch sử	V02: Vẽ mỹ thuật; Toán; Tiếng Anh
C08: Ngữ văn – Hóa học – Sinh học	V03: Vẽ mỹ thuật; Toán; Hóa
C14: Toán – Ngữ văn – Giáo dục kinh tế và pháp luật	V05: Văn; Vật Lý; Vẽ mỹ thuật
C19: Ngữ văn – Lịch sử - Giáo dục kinh tế và pháp luật	V06: Toán; Địa lý; Vẽ mỹ thuật

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào trường**5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển**

Trường không tổ chức sơ tuyển, không áp dụng thêm tiêu chí xét tuyển phụ trong xét tuyển ngoài các quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

5.2. Điểm cộng

Tổng điểm cộng, điểm thưởng, điểm khuyến khích (gọi chung là điểm cộng) đối với thí sinh có thành tích đặc biệt, thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ không vượt quá 10% mức tối đa của thang điểm xét (tối đa 3 điểm đối với thang điểm 30)

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo: không**5.4. Các thông tin khác**

- Trường xét tuyển (đối với từng thí sinh) theo mức độ ưu tiên từ cao xuống thấp trong các NV đã đăng ký (NV1 là NV ưu tiên cao nhất). Thí sinh được đăng ký không giới hạn nguyện vọng (NV) theo mã ngành/chương trình của Đại học và chỉ trúng tuyển 01 (một) NV có ưu tiên cao hơn và sẽ không được xét các NV có mức độ ưu tiên tiếp theo;

DỰ C
TR
ĐA
CÔNG
MIỄN
8

- Trường xét tuyển theo mã ngành/chương trình, lấy điểm từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu, không phân biệt thứ tự NV giữa các thí sinh.
- Điểm xét tuyển theo thang 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân;
- Trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ, không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp THPT, kỳ thi THPT quốc gia các năm trước để tuyển sinh, không cộng điểm ưu tiên thí sinh có chứng chỉ nghề;
- Chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy gồm: chính quy đại học/hệ chuẩn và liên thông chính quy (cao đẳng - đại học; đại học - đại học/văn bằng 2) được linh hoạt điều chuyển, đảm bảo tổng chỉ tiêu không vượt tổng chỉ tiêu đã đăng ký và công bố.

6. Tổ chức tuyển sinh

- Trường xét tuyển theo kế hoạch tuyển sinh chung năm 2025 của Bộ GD&ĐT;
- Hình thức tuyển sinh: trực tuyến/online, cụ thể: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển kết hợp trực tuyến/online trên hệ thống của Trường & trên hệ thống của Bộ GD&ĐT theo thông báo chi tiết của Trường và kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT.

7. Chính sách ưu tiên

Các thí sinh thuộc diện được tuyển thẳng đăng ký xét tuyển thông qua cổng thông tin chung của Bộ GD&ĐT theo thời gian quy định.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Lệ phí đăng ký xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT: theo quy định của Bộ GD&ĐT.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

(Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh)

- Trường Đại học Công nghệ Miền Đông công bố các thông tin xét tuyển sớm, rõ ràng theo lộ trình do Bộ GD&ĐT quy định trên trang thông tin chính thức của Nhà trường (www.mit.vn) và nhiều kênh báo chí chính thống nhằm giúp thí sinh nắm bắt thông

tin kịp thời, đầy đủ, chính xác; giảm thiểu được những rủi ro khi tham gia xét tuyển vào Trường;

- Khi thí sinh đã nộp giấy xác nhận nhập học thì Trường không hoàn lại và thí sinh không được tham gia xét tuyển ở Trường khác;
- Thí sinh xác nhận nhập học trong khoảng thời gian cho phép của Bộ GD&ĐT và theo thông báo trong thư báo trúng tuyển nhập học của Trường. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được hiểu là từ chối nhập học và Trường được xét tuyển thí sinh khác.
- Trường hợp số lượng thí sinh trúng tuyển đại học chính quy không đủ để có thể tổ chức đào tạo theo ngành, chuyên ngành mà thí sinh đăng ký xét tuyển thì Trường sẽ liên hệ với thí sinh để thống nhất phương án giải quyết chuyển ngành, chuyên ngành khác sao cho phù hợp giữa nguyện vọng của thí sinh và điều kiện của Trường, đồng thời thực hiện đúng Quy chế tuyển sinh do Bộ GD&ĐT quy định;
- Trường có Trung tâm Tuyển sinh – Truyền thông là bộ phận chuyên trách về các hoạt động tư vấn tuyển sinh với nhiều kênh liên hệ đa dạng qua Website, Zalo, Fanpage, Hotline,... nhằm tư vấn, giải đáp những thắc mắc, khó khăn cũng như hướng dẫn thí sinh thực hiện xét tuyển theo đúng quy định. Trường hợp thí sinh có khiếu nại hay gặp phải rủi ro trong quá trình tham gia xét tuyển tại Trường Đại học Công nghệ Miền Đông, Trung tâm Tuyển sinh – Truyền thông là bộ phận tiếp nhận và hỗ trợ, giải quyết nhằm đảm bảo quyền lợi chính đáng của thí sinh theo đúng quy chế của Bộ GD&ĐT và Thông báo tuyển sinh của Nhà trường.

10. Các nội dung khác

10.1. Thông tin về học phí

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành/CTĐT	Học phí toàn khóa học	Học phí trung bình/năm
1	Quản trị kinh doanh	101,500,000	29,000,000
2	Digital Marketing	101,500,000	29,000,000
3	Kinh doanh quốc tế	101,500,000	29,000,000

STT	Ngành/CTĐT	Học phí toàn khóa học	Học phí trung bình/năm
4	Thương mại điện tử	101,500,000	29,000,000
5	Tài chính ngân hàng	101,500,000	29,000,000
6	Công nghệ tài chính	101,500,000	29,000,000
7	Kế toán	101,500,000	29,000,000
8	Luật Kinh tế	124,000,000	35,400,000
9	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	101,500,000	29,000,000
10	Quản lý công nghiệp	101,500,000	29,000,000
11	Ngôn ngữ Anh	124,000,000	35,400,000
12	Ngôn ngữ Trung Quốc	124,000,000	35,400,000
13	Đông phương học	124,000,000	35,400,000
14	Truyền thông đa phương tiện	124,000,000	35,400,000
15	Dược học	165,000,000	36,700,000
16	Thú y	165,000,000	36,700,000
17	Công nghệ thông tin	143,000,000	40,800,000
18	Thiết kế đồ họa	143,000,000	40,800,000
19	Công nghệ kỹ thuật ô tô	174,000,000	38,700,000

10.2. Thông tin về học bổng

Tổng quỹ học bổng (dự kiến) năm 2025 của Trường là khoảng 13,5 tỷ đồng.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
I. LĨNH VỰC SỨC KHỎE												
1		Đại học Chính Quy	7220201	Dược học	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	13	7	21	28	16	21	Cả năm 12 đạt học lực giỏi
					Xét tuyển học bạ THPT (học bạ 3 học kỳ)	25	7	8.0	30	8	8.0	
					Xét theo điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	2	0	630	2	0	630	
II. LĨNH VỰC KHÁC												
1		Đại học Chính Quy	7720201	Ngôn ngữ Anh	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	18	2	15	76	7	15	
					Xét tuyển học bạ THPT (học bạ 3 học kỳ)	60	54	5.5	120	27	18	
					Xét theo điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	2	0	530	4	0	530	
2		Đại học Chính Quy	7340115	Digital Marketing	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	18	1	15	51	4	15	
					Xét tuyển học bạ THPT (học bạ 3 học kỳ)	60	29	5.5	81	13	18	
					Xét theo điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	2	0	530	3	0	530	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
3		Đại học Chính Quy	7340205	Công nghệ tài chính	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	8	0	15	19	0	15	
					Xét tuyển học bạ THPT (học bạ 3 học kỳ)	30	0	5.5	30	0	18	
					Xét theo điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	2	0	570	1	0	530	
4		Đại học Chính Quy	7480201	Công nghệ thông tin	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	18	1	15	74	14	15	
					Xét tuyển học bạ THPT (học bạ 3 học kỳ)	60	47	5.5	117	36	18	
					Xét theo điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	2	0	570	4	0	530	
5		Đại học Chính Quy	7340301	Kế toán	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	18	1	15	38	8	15	
					Xét tuyển học bạ THPT (học bạ 3 học kỳ)	60	25	5.5	60	9	18	
					Xét theo điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	2	0	530	2	0	530	
6		Đại học Chính Quy	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	18	3	15	38	4	15	
					Xét tuyển học bạ THPT (học bạ 3 học kỳ)	100	44	5.5	60	13	18	
					Xét theo điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	2	1	530	2	0	530	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
7		Đại học Chính Quy	7380107	Luật kinh tế	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	17	16	15	19	6	15	
					Xét tuyển học bạ THPT (học bạ 3 học kỳ)	60	0	5.5	30	13	18	
					Xét theo điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	2	0	530	1	0	530	
					Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	18	0	15	95	11	15	
8		Đại học Chính Quy	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Xét tuyển học bạ THPT (học bạ 3 học kỳ)	70	54	5.5	150	36	18	
					Xét theo điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	2	1	530	5	0	530	
					Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	28	0	15	76	5	15	
9		Đại học Chính Quy	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển học bạ THPT (học bạ 3 học kỳ)	90	56	5.5	120	20	18	
					Xét theo điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	2	1	530	4	0	530	
					Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	18	3	15	31	2	15	
10		Đại học Chính Quy	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Xét tuyển học bạ THPT (học bạ 3 học kỳ)	60	51	5.5	49	22	18	
					Xét theo điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	2	0	530	2	0	530	
11		Đại học Chính Quy	7640101	Thú y	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	8	0	15	19	4	15	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
					Xét tuyển học bạ THPT (học bạ 3 học kỳ)	40	18	5.5	30	19	18	
					Xét theo điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	2	0	530	1	0	530	
					Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	8	0	15	38	0	15	
12		Đại học Chính Quy	7310608	Đông phương học (tiếng Hàn)	Xét tuyển học bạ THPT (học bạ 3 học kỳ)	40	00	5.5	60	0	18	
					Xét theo điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	2		530	2	0	530	
					Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	8	0	15	19	0	15	
13		Đại học Chính Quy	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét tuyển học bạ THPT (học bạ 3 học kỳ)	30	0	5.5	30	0	18	
					Xét theo điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	2	0	530	1	0	530	
					Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	18	0	15		514	15	
14		Đại học Chính Quy	7510601	Quản lý công nghiệp	Xét tuyển học bạ THPT (học bạ 3 học kỳ)	52	0	5.5			18	
					Xét theo điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	2	0	530			530	



Cán bộ tuyển sinh
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ,
địa chỉ Email)



TS. Nguyễn Trọng Trung
(0918.152.408, trungnt@mit.vn)

Đồng Nai, ngày 22. tháng 05. năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ




PGS.TS. Phạm Văn Song

¹ Thông tin tối thiểu, các CSĐT bổ sung các thông tin khác của CSĐT (nếu cần).

² Chính quy/vừa làm vừa học (liên thông, đã có một văn bằng...); cập nhật theo kế hoạch tuyển sinh bảo đảm quy định về công bố thông tin tuyển sinh.

³ Theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc công khai các thông tin về Hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

⁴ Phân biệt trình độ đại học và cao đẳng.

^{5,6} Theo danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

